

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>412,525,741,900</u>	<u>341,936,451,970</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	237,208,239,053	176,255,083,083
1. Tiền	111	178,255,631,050	155,680,958,939
2. Các khoản tương đương tiền	112		
3. Tiền gửi của người ĐT về giao dịch CK	114	58,952,608,003	20,574,124,144
II. Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Ngắn Hạn:	120	65,864,222,990	68,107,711,910
1. Đầu tư ngắn hạn	121	86,672,965,190	96,108,966,190
2. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư ngắn hạn (*)	129	(20,808,742,200)	(28,001,254,280)
III. Các Khoản Phải Thu Ngắn hạn	130	106,615,243,321	95,003,561,808
1. Phải thu của khách hàng	131	360,866,000	360,866,000
2. Ứng trước cho người bán	132		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	6,244,312,684	2,539,586,433
5. Các khoản phải thu khác	138	105,881,518,493	98,190,742,818
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	(5,871,453,856)	(6,087,633,443)
IV. Hàng Tồn Kho:	140		
V. Tài Sản ngắn hạn khác:	150	2,838,036,536	2,570,095,169
1. Chi phí trả trước	151	741,988,793	466,084,965
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu từ nhà nước	153	1,937,043,183	1,937,042,871
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	159,004,560	166,967,333
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>71,656,797,550</u>	<u>73,747,677,553</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài Sản Cố Định:	220	13,061,763,227	15,074,583,151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10,474,243,908	11,400,776,873
. Nguyên giá	222	24,619,041,997	24,583,374,497
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(14,144,798,089)	(13,182,597,624)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
. Nguyên giá	225		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	2,587,519,319	3,673,806,278
. Nguyên giá	228	7,241,913,031	7,241,913,031
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,654,393,712)	(3,568,106,753)
4. Chi Phí Xây Dựng Cơ Bản Dở Dạng:	230		
III. Bất Động Sản đầu tư	240		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	53,261,004,600	53,261,004,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		
3. Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Dài Hạn:	253		
. Chứng Khoán sẵn sàng bán	254		
. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
4. Đầu tư dài hạn khác	258	53,261,004,600	53,261,004,600
5. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	5,334,029,723	5,412,089,802
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	117,543,036	213,714,597
2. Tài sản Thuế Thu Nhập hoãn lại	262		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	5,216,486,687	5,198,375,205
4. Tài sản dài hạn khác	268		
## TỔNG CỘNG TÀI SẢN ##		484,182,539,450	415,684,129,523

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	<u>154,414,849,631</u>	<u>117,414,820,645</u>
I. Nợ Ngắn hạn	310	<u>152,414,849,631</u>	<u>115,414,820,645</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	121,130,000	289,440,080
3. Người mua ứng trước	313		
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314	84,326,984	113,834,122
5. Phải trả công nhân viên	315	404,775,068	404,459,998
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả phải nộp khác	319	78,485,142,345	75,885,488,155
9. Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	320	72,591,189,458	37,462,179,982
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	51,736	51,736
11. Phải trả tổ chức phát hành CK	322	202,438,070	198,880,602
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	525,795,970	1,060,485,970
13. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		
II. Nợ Dài Hạn:	330	<u>2,000,000,000</u>	<u>2,000,000,000</u>
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Nợ dài hạn khác	333		
4. Vay và Nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự Phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	2,000,000,000	2,000,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	<u>329,767,689,819</u>	<u>298,269,308,878</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	<u>312,166,031,225</u>	<u>312,166,031,225</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng Dư Vốn cổ phần	412	924,317,200	924,317,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. C.Lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5,764,946,682	5,764,946,682
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5,476,767,343	5,476,767,343
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	<u>17,601,658,594</u>	<u>(13,896,722,347)</u>

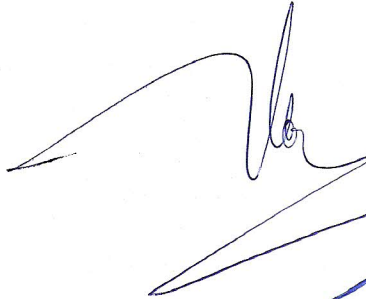
NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
## TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ##		484,182,539,450	415,684,129,523

Ngày 30 tháng 9 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Chiên Chế

Mã số	CHỈ TIÊU	30/09/2012	01/01/2012
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài		
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	62,046,000,000	62,046,000,000
003	3. Tài sản nhận ký cược		
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		
005	5. Ngoại tệ các loại	20,521,146	20,521,146
006	6. Chứng khoán lưu ký	1,235,583,320,000	1,187,395,330,000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	1,144,297,720,000	1,137,932,940,000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	43,623,190,000	44,425,050,000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	955,764,630,000	999,305,620,000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	144,909,900,000	94,202,270,000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	21,077,640,000	24,518,580,000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	21,077,640,000	24,518,580,000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	61,067,910,000	11,940,000,000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	61,067,910,000	11,940,000,000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài		
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	9,114,500,000	11,701,600,000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	55,000,000	458,000,000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	7,715,100,000	10,154,600,000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	1,344,400,000	1,089,000,000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	25,550,000	1,302,210,000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	1,350,000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	25,550,000	1,286,580,000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	14,280,000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	107,335,000,000	83,525,830,000

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01-07-2012 đến 30-09-2012

Đơn vị tính : Đồng

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1,415,655,161		86,264,915,268	84,531,449,428	714,756,283,536	712,659,998,855	3,149,121,001	
1111	Tiền Việt Nam	1,395,134,015		86,264,915,268	84,531,449,428	714,756,283,536	712,659,998,855	3,128,599,855	
1112	Ngoại tệ	20,521,146						20,521,146	
112	Tiền gửi ngân hàng	278,539,983,943		1,263,340,115,273	1,309,533,301,234	6,065,567,018,803	6,008,219,136,982	232,346,797,982	
1121	Tiền gửi ngân hàng tiền Việt Nam	192,896,262,930		404,997,038,958	424,499,111,909	1,783,460,977,392	1,764,491,579,430	173,394,189,979	
1123	Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	85,628,077,019		858,342,996,221	885,034,189,325	4,282,105,744,637	4,243,727,557,552	58,936,883,915	
1124	Tiền ủy thác của nhà đầu tư	15,643,994		80,094		296,774		15,724,088	
117	Tiền gửi về bán CK bảo lãnh phát hành	205,834,235		1,053,835		3,557,468		206,888,070	
118	Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK			1,034,131,509,800	1,032,626,077,800	5,599,363,225,800	5,597,857,793,800	1,505,432,000	
1181	TGTT bù trừ GDCK của Cty CK			18,288,186,800	18,288,186,800	85,602,992,800	85,602,992,800		
1182	TGTT bù trừ GDCK của nhà đầu tư TN			920,956,321,000	919,988,631,000	4,902,474,270,000	4,901,506,580,000	967,690,000	
1183	TGTT bù trừ GDCK của nhà đầu tư NN			94,887,002,000	94,349,260,000	611,285,963,000	610,748,221,000	537,742,000	
121	Chứng khoán thương mại	81,885,174,790		11,327,029,340	6,539,238,940	37,959,180,230	47,395,181,230	86,672,965,190	
1211	Cổ phiếu	81,885,174,790		11,327,029,340	6,539,238,940	37,959,180,230	47,395,181,230	86,672,965,190	
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		18,933,515,330	248,632,170	2,123,859,040	9,316,371,120	2,123,859,040		20,808,742,200
131	Phải thu của khách hàng	360,866,000				90,000,000	90,000,000	360,866,000	
1311	Phải thu khách hàng ngắn hạn	360,866,000				90,000,000	90,000,000	360,866,000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			30,594,629	30,594,629	96,360,984	96,360,984		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV			30,594,629	30,594,629	96,360,984	96,360,984		
135	Phải thu hoạt động GDCK	5,170,763,671		150,898,025,376	149,824,476,363	542,826,972,995	539,122,246,744	6,244,312,684	
1352	Phải thu khách hàng về Giao dịch chứng khoán	5,170,763,671		150,898,025,376	149,824,476,363	542,826,972,995	539,122,246,744	6,244,312,684	
136	Phải thu nội Bộ	22,043,068,889		343,792,064	-451,148,965	2,623,779,135	-560,144,861	22,838,009,918	
1361	Vốn kinh doanh ở các Đvị trực thuộc	22,043,068,889		343,792,064	-451,148,965	2,623,779,135	-560,144,861	22,838,009,918	
138	Phải thu khác	80,705,150,835		24,963,123,084	18,108,375,339	31,635,060,714	22,203,955,833	87,559,898,580	
1388	Phải thu khác	80,705,150,835		24,963,123,084	18,108,375,339	31,635,060,714	22,203,955,833	87,559,898,580	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		5,871,453,856			216,179,587			5,871,453,856
141	Tạm ứng	16,500,000				18,000,000	25,962,773	16,500,000	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	1,311,901,931		263,024,210	832,937,348	2,898,241,901	2,622,338,073	741,988,793	
144	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	142,504,560						142,504,560	

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
211	Tài sản cố định hữu hình	24,583,374,497		35,667,500		35,667,500		24,619,041,997	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	12,860,482,059						12,860,482,059	
2112	Máy móc, thiết bị	8,146,833,716		35,667,500		35,667,500		8,182,501,216	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2,880,200,925						2,880,200,925	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	695,857,797						695,857,797	
213	Tài sản cố định vô hình	7,241,913,031						7,241,913,031	
2135	Phần mềm máy vi tính	7,241,913,031						7,241,913,031	
214	Hao mòn tài sản cố định		18,127,710,716		671,481,085		2,048,487,424		18,799,191,801
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		13,835,412,657		309,385,432		962,200,465		14,144,798,089
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình.		4,292,298,059		362,095,653		1,086,286,959		4,654,393,712
228	Đầu tư dài hạn khác	53,261,004,600						53,261,004,600	
2281	Đầu tư chứng khoán dài hạn	53,261,004,600						53,261,004,600	
242	Chi phí trả trước dài hạn	149,600,223			32,057,187		96,171,561	117,543,036	
245	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5,216,486,687				18,111,482		5,216,486,687	
2451	Tiền nộp ban đầu	120,000,000						120,000,000	
2452	Tiền nộp bổ sung hàng năm	5,025,454,561				18,111,482		5,025,454,561	
2453	Tiền lãi phân bổ hàng năm	71,032,126						71,032,126	
311	Vay ngắn hạn					19,000,000,000	19,000,000,000		
321	Thanh toán bù trừ GDCK			1,032,626,531,400	1,032,626,531,400	5,597,858,404,900	5,597,858,404,900		
322	Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		51,736	9,326,879,748	9,326,879,748	97,311,986,808	97,311,986,808		51,736
325	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		84,706,552,057	865,944,481,359	836,150,983,004	4,503,957,345,640	4,541,429,992,495		54,913,053,702
3258	Phải trả tổ chức, cá nhân khác		84,690,908,063	865,513,369,359	835,719,790,910	4,501,565,765,963	4,540,155,103,721		54,897,329,614
3259	Phải trả cho người ủy thác đầu tư		15,643,994	431,112,000	431,192,094	2,391,579,677	1,274,888,774		15,724,088
32591	Phải trả gốc cho người ủy thác đầu tư					581,143,171			
32592	Lãi- lỗ chưa chia cho người ủy thác đầu tư		15,643,994	431,112,000	431,192,094	1,810,436,506	1,274,888,774		15,724,088
327	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		201,384,235		1,053,835		3,557,468		202,438,070
331	Phải trả cho người bán		113,130,000		8,000,000	364,124,180	195,814,100		121,130,000
3311	Phải trả người bán ngắn hạn		113,130,000		8,000,000	364,124,180	195,814,100		121,130,000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,905,188,302	331,543,781	666,509,542	387,437,864	1,964,988,771	1,935,481,321	1,852,716,199	
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	312	53,122,622	130,979,697	105,143,529	386,762,704	367,995,859		27,286,142
33311	Thuế GTGT đầu ra	312	53,122,622	130,979,697	105,143,529	386,762,704	367,995,859		27,286,142
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,937,042,871						1,937,042,871	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		310,276,040	535,529,845	282,294,335	1,572,764,497	1,562,023,892		57,040,530

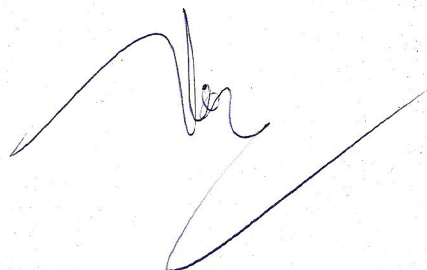
TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3338	Các loại thuế khác					5,461,570	5,461,570		
334	Phải trả người lao động		426,730,891	1,310,883,186	1,288,927,363	3,963,502,296	3,963,817,366		404,775,068
3341	Phải trả công nhân viên		426,730,891	1,310,883,186	1,288,927,363	3,963,502,296	3,963,817,366		404,775,068
336	Phải trả nội bộ		22,043,068,889		794,941,029	1,000,000,000	4,183,923,996		22,838,009,918
338	Phải trả, phải nộp khác	951,960	82,588,363,945	39,810,564,442	35,064,810,645	190,176,561,334	192,172,907,351		77,841,658,188
3382	Kinh phí công đoàn		226,162,699	14,359,772	36,345,971	57,540,697	115,054,267		248,148,898
3383	Bảo hiểm xã hội	14,844,799		192,552,363	196,052,437	540,271,732	536,821,867	11,344,725	
3384	Bảo hiểm y tế	2,447,537		37,211,978	37,228,486	101,075,892	100,618,577	2,431,029	
3388	Phải trả, phải nộp khác	951,960	82,381,125,282	39,550,388,349	34,779,120,746	189,433,838,336	191,376,882,828		77,608,905,719
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	1,631,700		16,051,980	16,063,005	43,834,677	43,529,812	1,620,675	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	348,658,000	878,053,970	3,600,000		534,690,000			525,795,970
3531	Quỹ khen thưởng	248,521,000	413,522,718			365,521,000			165,001,718
3532	Quỹ phúc lợi	100,137,000	464,531,252	3,600,000		169,169,000			360,794,252
359	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu		2,000,000,000						2,000,000,000
411	Nguồn vốn kinh doanh		300,924,317,200						300,924,317,200
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000						300,000,000,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		924,317,200						924,317,200
414	Quỹ đầu tư phát triển		5,764,946,682						5,764,946,682
415	Quỹ Dự Phòng Tài Chính		5,476,767,343						5,476,767,343
4151	Quỹ dự phòng tài chính		5,476,767,343						5,476,767,343
421	Lợi nhuận chưa phân phối	72,810,100,848	88,927,091,532	1,377,621,051	2,862,288,961	2,057,712,955	33,556,093,896		17,601,658,594
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	94,390,409,986	80,493,687,639					13,896,722,347	
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	680,091,904	30,693,804,935	1,377,621,051	2,862,288,961	2,057,712,955	33,556,093,896		31,498,380,941
511	Doanh thu			7,791,582,248	7,791,582,248	43,779,277,825	43,779,277,825		
5111	Doanh thu hoạt động môi giới CK			2,200,688,537	2,200,688,537	11,068,845,562	11,068,845,562		
5112	Doanh thu hoạt động đầu tư CK, góp vốn			1,680,897,557	1,680,897,557	15,361,791,669	15,361,791,669		
51121	Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu			1,003,551,127	1,003,551,127	10,855,581,699	10,855,581,699		
51122	Chênh lệch lãi bán khoản đầu tư CK, góp vốn			677,346,430	677,346,430	4,506,209,970	4,506,209,970		
5114	Doanh thu hoạt động tư vấn					311,630,000	311,630,000		
51148	Doanh thu hoạt động tư vấn khác					311,630,000	311,630,000		
5115	Doanh thu lưu ký CK					9,000,000	9,000,000		
5118	Doanh thu khác			3,909,996,154	3,909,996,154	17,028,010,594	17,028,010,594		
51181	Lãi tiền gửi ngân hàng			2,671,414,135	2,671,414,135	12,359,681,232	12,359,681,232		

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51182	Phí rút trước hạn			303,183,102	303,183,102	1,060,574,027	1,060,574,027		
51183	Phí quản lý TK vay cầm cố			294,298,888	294,298,888	589,594,579	589,594,579		
51184	Phí chậm thanh toán			624,367,780	624,367,780	2,785,248,920	2,785,248,920		
51185	Phí ủy thác đầu tư			16,732,249	16,732,249	16,732,249	16,732,249		
51188						216,179,587	216,179,587		
532	Các khoản giảm trừ doanh thu			34,234	34,234	34,234	34,234		
631	Chi phí hoạt động kinh doanh			5,238,270,102	5,238,270,102	18,422,424,539	18,422,424,539		
6311	Chi phí hoạt động môi giới CK			2,488,755,013	2,488,755,013	8,295,368,926	8,295,368,926		
6312	Chi phí hoạt động đầu tư CK, góp vốn			2,705,600	2,705,600	55,188,410	55,188,410		
63121	Chênh lệch lỗ bán khoản đầu tư CK , góp vốn			2,705,600	2,705,600	55,188,410	55,188,410		
6314	Chi phí hoạt động tư vấn					9,282,090	9,282,090		
63148	Chi phí hoạt động tư vấn khác					9,282,090	9,282,090		
6315	Chi phí hoạt động lưu ký CK			152,624,210	152,624,210	648,099,435	648,099,435		
6316	Chi phí dự phòng			2,123,859,040	2,123,859,040	7,262,352,470	7,262,352,470		
6318	Chi phí khác			470,326,239	470,326,239	2,152,133,208	2,152,133,208		
637	Chi phí trực tiếp chung			2,193,325,772	2,193,325,772	6,622,741,059	6,622,741,059		
6371	Chi phí nhân viên trực tiếp			911,105,328	911,105,328	2,762,375,613	2,762,375,613		
6373	Chi phí khấu hao TSCĐ			521,651,191	521,651,191	1,597,149,878	1,597,149,878		
6378	Chi phí bằng tiền khác			760,569,253	760,569,253	2,263,215,568	2,263,215,568		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1,078,860,002	1,078,860,002	4,830,840,265	4,830,840,265		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			502,363,101	502,363,101	1,551,576,271	1,551,576,271		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			149,829,894	149,829,894	451,337,546	451,337,546		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			131,956,730	131,956,730	253,670,360	253,670,360		
6428	Chi phí khác bằng tiền			294,710,277	294,710,277	2,574,256,088	2,574,256,088		
911	Xác định kết quả kinh doanh			9,179,419,065	9,179,419,065	50,985,648,643	50,985,648,643		
921	Xác Định Kết Quả Giao Dịch ở TTGDCK			1,016,660,951,800	1,016,660,951,800	5,601,857,377,800	5,601,857,377,800		
922	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của công ty			1,016,660,951,800	1,016,660,951,800	5,601,857,377,800	5,601,857,377,800		
9221	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của công ty			18,268,873,800	18,268,873,800	84,626,580,800	84,626,580,800		
9221B	XĐKQ giao dịch bán của công ty			7,010,494,000	7,010,494,000	47,094,634,000	47,094,634,000		
9221M	XĐKQ giao dịch mua của công ty			11,258,379,800	11,258,379,800	37,531,946,800	37,531,946,800		
9222	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của người đầu tư			998,392,078,000	998,392,078,000	5,517,230,797,000	5,517,230,797,000		
9222B	XĐKQ giao dịch bán của người đầu tư			496,771,444,400	496,771,444,400	2,753,758,382,400	2,753,758,382,400		
9222M	XĐKQ giao dịch mua của người đầu tư			501,620,633,600	501,620,633,600	2,763,472,414,600	2,763,472,414,600		

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
TỔNG CỘNG :		637,314,682,163	637,314,682,163	6,581,717,948,300	6,581,717,948,300	4,753,969,050,304	4,753,969,050,304	534,093,990,328	534,093,990,328

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




GIÁM ĐỐC

Trần Thiện Chế

PHẦN I
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3 / 2012

CHITIEU	MS	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu	1		7,801,798,014	12,396,797,465	43,789,442,258	35,742,013,319
- Doanh thu môi giới CK	11		2,200,688,537	2,564,794,304	11,068,845,562	7,760,167,974
- Doanh thu hoạt động đầu tư ,góp vốn	12		1,680,897,557	5,084,674,085	15,361,791,669	12,070,844,963
- Doanh thu Bảo lãnh phát hành chứng khoán	13					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	14			1,819,210		57,080,904
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	15			38,400,000	311,630,000	540,382,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	16			40,750,355	9,000,000	138,680,195
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	17					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	18					
- Doanh thu khác	19		3,920,211,920	4,666,359,511	17,038,175,027	15,174,857,283
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về HĐKD (01-02)	10		7,801,798,014	12,396,797,465	43,789,442,258	35,742,013,319
4. Chi phí hoạt động kinh doanh CK	11		5,238,270,102	6,802,522,872	8,145,437,679	40,440,702,368
5. Lợi nhuận gộp của HĐKD (10-11)	20		2,563,527,912	5,594,274,593	35,644,004,579	(4,698,689,049)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,078,860,002	952,857,915	4,145,623,638	2,900,018,339
7. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (20-25)	30		1,484,667,910	4,641,416,678	31,498,380,941	(7,598,707,388)
8. Các khoản thu nhập khác	31					225,836,297
9.* Các khoản chi phí khác	32					
10. Lợi nhuận khác (31-32)	40					225,836,297
11. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		1,484,667,910	4,641,416,678	31,498,380,941	(7,372,871,091)
12. Tổng lợi nhuận chịu thuế	51					
13. Chi Phí thuế TNDN hiện hành	52					

CHITIEU	MS	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
14. Chi Phí thuế TNDN hoãn lại	53					
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-52+53)	60		1,484,667,910	4,641,416,678	31,498,380,941	(7,372,871,091)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu Ngày 30-09-2012

Người Lập phiếu

Kế toán Trưởng




Giám đốc

Trần Thiên Chế

-PHẦN II-

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	Mã Số	Số còn phải nộp Đầu Kỳ	Số Phát Sinh Trong Kỳ		Lũy Kế Từ Đầu Năm		Số Còn Phải Nộp Cuối Kỳ
			Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	
I/ Thuế	10	-1,774,233,466	87,764,236	166,246,969	87,764,236	166,246,969	-1,852,716,199
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	39,722,413	27,286,454	39,722,725	27,286,454	39,722,725	27,286,142
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất - nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-1,937,042,871					-1,937,042,871
6. Thu trên vốn	16	123,086,992	60,477,782	126,524,244	60,477,782	126,524,244	57,040,530
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II/ Các Khoản Phải Nộp Khác:	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
TỔNG CỘNG :	40	-1,774,233,466	87,764,236	166,246,969	87,764,236	166,246,969	-1,852,716,199

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp :

-PHẦN III-
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	MS	Kỳ này	Lũy kế đầu năm
I- Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	8,391,527	8,391,527
3. Số thuế GTGT đã k.trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại	12	8,391,527	8,391,527
Trong đó:			
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13		
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II- Thuế GTGT còn được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	39,722,725	39,722,725
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	27,286,454	27,286,454
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NS nhà nước	45	39,722,725	39,722,725
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	27,286,454	27,286,454

Ngày 30 tháng 9 năm 2012

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc



Trần Thiện Chế

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2012
CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		13,784,729,932	11,604,732,616
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(2,718,372,637)	(2,407,081,732)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		(18,111,482)	(845,862,301)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		3,542,238,377,149	2,245,522,589,078
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(2,963,201,653,708)	(2,109,923,138,778)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		3,557,468	34,756,197,848
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		(3,557,468)	(34,756,197,848)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(1,770,330,400)	(2,073,224,580)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(3,756,372,896)	(4,005,767,549)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-	-
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		-	-
12. Tiền thu khác	14		3,197,767,502,559	2,879,223,846,236
13. Tiền chi khác	15		(3,730,375,069,746)	(3,039,358,872,341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51,950,698,771	(22,262,779,351)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35,667,500)	(82,241,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,038,124,699	9,286,810,903
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,002,457,199	9,204,569,303
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19,000,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19,000,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		60,953,155,970	(13,058,210,048)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		176,255,083,083	218,151,927,977

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		237,208,239,053	205,093,717,929

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thị Mai

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thiện Thử

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 03 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động : 57 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng : Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của BTC
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực KT
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hiện tại
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá . bảng Cân đối KT được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):. Khấu hao theo đường thẳng
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con;
 - Các khoản vốn góp liên doanh;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán: ghi nhận theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:Chênh lệch giá gốc và giá thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - +Thặng dư vốn cổ phần :Ghi theo số chênh lệch giữa thực tế phát hành và mệnh giá
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của CT sau khi trừ các khoản phí
- 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

01. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (1.000d)
a) Cửa công ty chứng khoán	945,330	18,268,873.8
- Cổ phiếu (Đã niêm yết)	945,330	18,268,873.8
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác (chưa niêm yết)		
b) Cửa nhà đầu tư	94,600,982	998,392,078
- Cổ phiếu	94,600,962	998,391,874
- Trái phiếu	20	204
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng		

02. Tình hình đầu tư tài chính

A- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn					
Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
ABT	18	838,710		142,110	696,600
ACB	252	4,402,640		244,640	4,158,000
ACC	439,003	9,195,543,700	1,296,628,000		10,492,171,700
AGD	5	220,500	13,500		234,000
AGF	7	149,940		2,940	147,000
AGR	6	38,340		7,140	31,200
ALT	75	1,279,950		237,450	1,042,500
APS	10	106,200		74,200	32,000
ASM	16,000	169,747,000		32,147,000	137,600,000
ASP	6	70,740		49,140	21,600
ATA	8	45,360		3,760	41,600
BBC	17	337,170		85,570	251,600
BBT	41,400	888,030,160		888,030,160	-
BCE	420,015	4,444,095,145		1,083,975,145	3,360,120,000
BCI	12	258,660		51,060	207,600
BHS	5	81,450	5,050		86,500
BKC	20	133,200		1,200	132,000
BMC	24	319,410	858,990		1,178,400
BT6	9	63,180		2,880	60,300
BVH	6	388,800		194,400	194,400
BVS	80	2,494,200		1,774,200	720,000
CIC	55	1,110,000		1,011,000	99,000
CII	12	487,200		200,400	286,800
CNT	10	211,500		146,500	65,000

CSM	6	134,650		2,050	132,600
CT6	14	112,000		14,000	98,000
CTG	7	114,640	8,560		123,200
CVT	25	301,050		88,550	212,500
DAE	30	309,000		39,000	270,000
DBC	33	700,920		24,420	676,500
DC4	42	1,281,000		1,012,200	268,800
DCL	447,400	8,350,108,000		4,278,768,000	4,071,340,000
DCS	58,282	288,750,900		84,763,900	203,987,000
DCT	11,012	60,094,360		24,855,960	35,238,400
DHA	18	397,320		235,320	162,000
DHG	14	753,820	268,180		1,022,000
DIC	25	478,810		328,810	150,000
DIG	47	1,314,990		760,390	554,600
DLG	6	20,520	480		21,000
DMC	11,007	305,221,250		12,435,050	292,786,200
DNY	40	504,000		228,000	276,000
DPM	145,500	5,157,606,830	167,693,170		5,325,300,000
DRC	13,000	319,167,360	1,932,640		321,100,000
DTT	16	125,820		34,620	91,200
EIB	5,036	79,357,580		6,839,180	72,518,400
EID	95	1,077,300		298,300	779,000
FPT	8	413,650		110,450	303,200
GGG	74	1,356,120		1,237,720	118,400
GLT	32	771,840		397,440	374,400
GMC	12	243,580		20,380	223,200
GMD	12	281,970		93,570	188,400
GTA	16	152,180		32,180	120,000
HAG	17	585,900		239,100	346,800
HAP	83	830,740		473,840	356,900
HAS	10	129,690		81,690	48,000
HAX	12	161,220		115,620	45,600
HBB	-	-	-		-
HBC	28	305,220	50,380		355,600
HBS	80	528,000	24,000		552,000
HDC	23,460	721,182,330		362,244,330	358,938,000
HHL	40	867,400		783,400	84,000
HPC	56	241,400		67,800	173,600
HPG	8	198,900		44,500	154,400
HSG	2	37,260		2,460	34,800
HT1	725,000	5,738,583,230		2,548,583,230	3,190,000,000
ICG	76	681,200		240,400	440,800
IDI	20,400	158,183,000		11,303,000	146,880,000
IJC	5,005	42,546,000		1,004,500	41,541,500
ITA	7	87,690		56,190	31,500
ITC	-	-	-		-
JVC	4,950	113,850,000		21,285,000	92,565,000
KBC	5	61,200		32,200	29,000
KDC	15	511,610		91,610	420,000

KHA	37	633,920		275,020	358,900
KHP	25	226,110		33,610	192,500
KLS	40	499,200		179,200	320,000
KMR	14	46,620		6,020	40,600
KSB	686,007	19,123,151,480		6,226,219,880	12,896,931,600
LAF	9	119,360		57,260	62,100
LCG	27	501,150		314,850	186,300
LGC	5	73,800	4,200		78,000
LSS	5	117,900		29,900	88,000
MAC	12	54,000		14,400	39,600
MCC	704,802	10,360,792,600		352,604,200	10,008,188,400
MCO	56	987,840		791,840	196,000
MCP	18	213,520	34,880		248,400
MCV	17	211,630		211,630	-
MHC	4	139,340		128,140	11,200
MIC	28	299,600	5,600		305,200
NGC	40	738,000		310,000	428,000
NHC	101	2,772,510		934,310	1,838,200
NNC	170,910	6,519,909,600		708,969,600	5,810,940,000
NSN	82	760,140		555,140	205,000
NTB	6	24,840		4,440	20,400
ONE	24	301,150		157,150	144,000
PAC	6	199,800		111,600	88,200
PAN	40	896,400		212,400	684,000
PET	214,001	3,233,729,010		943,918,310	2,289,810,700
PGC	21	278,330		72,530	205,800
PHC	55	540,000		309,000	231,000
PHR	40,470	1,269,793,360		177,103,360	1,092,690,000
PIT	21	365,040		220,140	144,900
PLC	18	388,800		97,200	291,600
PMC	34	564,400	275,400		839,800
PMS	50	471,000		141,000	330,000
PNC	9	242,560		208,360	34,200
PNJ	13,813	499,280,650		104,228,850	395,051,800
POT	40	292,000	8,000		300,000
PPC	16	199,260		63,260	136,000
PPG	95	380,000	57,000		437,000
PVA	63	1,046,300		731,300	315,000
PVC	20	207,820	20,180		228,000
PVD	12	386,310	16,890		403,200
PVE	2,175	43,245,300		23,017,800	20,227,500
PVI	97	2,107,600		584,700	1,522,900
PVS	10	118,000	34,000		152,000
PVT	23,008	110,954,600		18,922,600	92,032,000
PVX	210	3,092,040		2,168,040	924,000
QNC	19	473,500		353,800	119,700
RAL	3	82,840		7,240	75,600
RDP	8	193,680		117,680	76,000
REE	100,006	1,685,174,320		215,086,120	1,470,088,200

RIC	21	393,070		275,470	117,600
S64	-	-	-		-
S99	26	284,720		183,320	101,400
SAM	22	204,750		61,750	143,000
SBS	3	24,840		16,740	8,100
SCJ	62	1,580,200		1,208,200	372,000
SCR	103	839,500		211,200	628,300
SD4	33	326,700		188,100	138,600
SD6	36	453,600		288,000	165,600
SD7	97	1,061,260		440,460	620,800
SDD	82	714,870		493,470	221,400
SDN	9	128,160		52,560	75,600
SDS	50	1,075,500		1,075,500	-
SEC	4,000	95,000,000	1,000,000		96,000,000
SFC	21	682,650		220,650	462,000
SFI	2	73,250		42,250	31,000
SFN	30	597,300		360,300	237,000
SGC	7	100,200	48,200		148,400
SGT	10	135,540		90,540	45,000
SHC	10	127,400		102,400	25,000
SJD	25	350,590		13,090	337,500
SMC	15	370,050		169,050	201,000
SSC	8	216,900	48,700		265,600
ST8	7	151,200		70,700	80,500
STB	134	2,981,940		301,940	2,680,000
STL	50	660,000		470,000	190,000
TCM	22	364,230		227,830	136,400
TDC	48,970	421,838,000		34,975,000	386,863,000
TDH	23	687,240		457,240	230,000
TLH	5	34,650		11,150	23,500
TMC	61	1,587,470		965,270	622,200
TMS	11	87,210	142,690		229,900
TNA	6	162,000		58,800	103,200
TNC	-	-	-		-
TNG	160	6,134,400		5,046,400	1,088,000
TRI	50,308	972,722,380		972,722,380	-
TS4	3	66,150		39,750	26,400
TTC	30	78,300	41,700		120,000
TTF	2	31,320		23,320	8,000
TTP	8	251,010		35,010	216,000
TV3	15	184,950		19,950	165,000
TXM	50	585,000		435,000	150,000
TYA	6	49,610		28,610	21,000
UNI	14	165,260		72,860	92,400
UIC	60	606,000		72,000	534,000
VC2	100	5,137,250		4,207,250	930,000
VCB	3,503	87,653,430		1,479,630	86,173,800
VCG	115	1,268,000		405,500	862,500
VCR	61	286,700		122,000	164,700
VDL	26	1,136,600		148,600	988,000
VFC	5	60,750		17,750	43,000

VGS	98	2,554,600		2,172,400	382,200
VHL	16	777,600		491,200	286,400
VIC	13	945,300	133,700		1,079,000
VID	32	213,700		92,100	121,600
VIP	24	380,000		238,400	141,600
VNE	3	113,500		95,200	18,300
VNF	50	2,005,000		730,000	1,275,000
VNM	5	517,500	67,500		585,000
VPH	5	28,800		10,300	18,500
VPK	6,016	83,581,680	27,714,320		111,296,000
VSC	4	144,000		24,000	120,000
VST	8	87,840		69,440	18,400
VTB	4	59,760		31,760	28,000
VTC	106	1,069,365		772,565	296,800
VTO	18	154,710		73,710	81,000
VTs	5	162,600		94,100	68,500
TCR	3	11,700	2,100		13,800
BMJ	321,213	3,752,440,200		1,182,736,200	2,569,704,000
CLS	20	163,800		103,800	60,000
NT2	10	40,500	1,500		42,000
UDJ	271,000	2,288,109,800		445,309,800	1,842,800,000
VSP	56	701,800		606,600	95,200
VTa	10	76,500		62,500	14,000
VIR	51	459,000	-		459,000
Cộng	5,051,904	86,672,965,190	1,497,139,510	20,808,742,200	67,361,362,500

B. Đầu tư Chứng khoán dài hạn

Tên công ty	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			
Cty Đ từ B.Hoà	100,000	1,160,000,000			
Cty CP Đầu Tư & KD Bất Động Sản	1,579,857	17,218,284,000			
Cty CP Đầu tư & XD Phú Hòa (CPH)	200,000	4,520,000,000			
Cty Dược- Vật tư Y tế BD	367,000	5,481,420,600			
Cty CP XD GT thủy lợi	181,900	3,273,100,000			
Cty XD và DV công cộng BD	300,001	1,701,660,000			
Cty Điện tử & tin học VN	200,000	2,100,000,000			
Cty Bột mì (VINABM)	533,333	7,920,000,000			
Cty T.vấn & XD Tổng hợp BD	11,200	224,000,000			
SXKD Thủy Lợi	85,400	862,540,000			
CTy bảo hiểm Hùng Vương (HKI)	880,000	8,800,000,000			
Cộng	4,438,691	53,261,004,600			

03. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật	Máy móc,	Phương tiện vận tải,	Thiết bị dụng cụ	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	12,860,482,059	8,182,501,216	2,880,200,925	695,857,797	24,619,041,997
Số dư đầu kỳ	12,860,482,059	8,146,833,716	2,880,200,925	695,857,797	24,583,374,497
- Mua trong năm		35,667,500			35,667,500
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	12,860,482,059	8,182,501,216	2,880,200,925	695,857,797	24,619,041,997
2. Giá trị hao mòn lũy kế	3,177,141,141	8,112,753,226	2,206,672,209	648,231,513	14,144,798,089
Số dư đầu kỳ	3,048,566,319	8,078,998,179	2,075,097,972	632,750,187	13,835,412,657
- Khấu hao trong kỳ	128,574,822	33,755,047	131,574,237	15,481,326	309,385,432
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	3,177,141,141	8,112,753,226	2,206,672,209	648,231,513	14,144,798,089
3. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					-
Tại ngày đầu kỳ	9,811,915,740	103,503,037	805,102,953	63,107,610	10,783,629,340
Tại ngày cuối kỳ	9,683,340,918	69,747,990	673,528,716	47,626,284	10,474,243,908

04. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Số đầu kỳ	SPS tăng	SPS giảm	Tồn cuối kỳ
Nguyên giá TSCĐ Vô hình	7,241,913,031			7,241,913,031
Hao mòn TSCĐ Vô hình	4,292,298,059	362,095,653		4,654,393,712
Giá trị còn lại TSCĐ Vô hình	2,949,614,972			2,587,519,319

05. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
Vốn chủ sở hữu	328,812,417,879	2,862,288,961	1,381,221,051	330,293,485,789
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000			300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	924,317,200			924,317,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu				-
4. Cổ phiếu quỹ (*)				-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
7. Quỹ đầu tư phát triển	5,764,946,682			5,764,946,682
8. Quỹ dự phòng tài chính	5,476,767,343			5,476,767,343
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	16,116,990,684	2,862,288,961	1,377,621,051	17,601,658,594
11. Quỹ khen thưởng, phúc	529,395,970		3,600,000	525,795,970
Tổng cộng:	328,812,417,879	2,862,288,961	1,381,221,051	330,293,485,789

* Lý do giảm lợi nhuận so với đầu kỳ :

06. Những khoản mục ảnh hưởng nợ phải trả

Phải trả phải nộp khác (TK 3388) Số cuối kỳ : 78.485.142.345đ, bao gồm các khoản phải trả : HT kinh doanh BH HV (12 tỷ) , HT Đầu tư BH HV (62 tỷ), Cổ tức của KH , Dự chi cuối quý
Số phải thu (TK1388) số cuối kỳ: 105.881.518.493đ, bao gồm : Số phải thu HĐ hợp tác Cty Bất động Sản BD (9ty), Cty Dịch vụ CC (1.5ty), HT Đầu tư BHHV (62 tỷ), dự phòng nợ khó đòi; Phải thu của KH, Du thu lại tiền gửi....

07. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

08. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn:

07. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi: không

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2012

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Huỳnh Thị Mai



Trần Thiện Thế